

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56 /2011/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2011

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Bình đẳng giới ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ “Chương trình hành động của Chính phủ giai đoạn đến năm 2020 thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” ban hành kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 01/12/2009 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia.

**Điều 2.** Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia là công cụ thu thập số liệu thống kê giới nhằm giám sát và đánh giá tình hình phát triển giới, sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội, đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê giới của Chính phủ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác.

**Điều 3.** Căn cứ Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia ban hành tại Quyết định này và Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành tại Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg, ngày 20/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê thuộc Bộ, ngành, lĩnh vực (nếu chưa có) hoặc bổ sung các chỉ tiêu thống kê mới, điều chỉnh các chỉ tiêu thống kê có

thay đổi sau khi có thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**Điều 4.** Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chuẩn hoá về mục đích, ý nghĩa, khái niệm, nội dung, phương pháp tính, phân tổ, nguồn số liệu của từng chỉ tiêu trong Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia và ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới cấp tỉnh, huyện, xã để thực hiện thống nhất trong phạm vi cả nước.

**Điều 5.** Các cơ quan liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thu thập, tổng hợp những chỉ tiêu được phân công trong Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia, cung cấp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để tổng hợp, biên soạn và công bố.

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2011.

**Điều 7.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Ban Bí Thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tổng cục Thống kê (Bộ KHĐT) (5b);
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). **290**

**THỦ TƯỚNG**



**Nguyễn Tấn Dũng**



Phụ lục  
**BỘ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ PHÁT TRIỂN GIỚI CỦA QUỐC GIA**

*(Kèm theo)* Quyết định số: 56/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

Số thứ tự chỉ tiêu	Số thứ tự lĩnh vực	Tên lĩnh vực/chỉ tiêu	Phân tử	Chu kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm	Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thông kê quốc gia	Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011-2020
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>I</b>	<b>Chỉ số tổng hợp</b>					
1	101	Chỉ số phát triển giới (GDI)	Tỉnh/thành phố	2 năm	Tổng cục Thống kê	313	
2	102	Chỉ số vai trò phụ nữ (GEM)	Toàn quốc	2 năm	Tổng cục Thống kê	314	
3	103	Chỉ số khoảng cách giới (GGI)	Toàn quốc	2 năm	Tổng cục Thống kê		
	<b>II</b>	<b>Dân số</b>					
4	201	Dân số	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Tổng cục Thống kê	201	
5	202	Tỷ số giới tính của dân số	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, dân tộc (Kinh và khác)	Năm	Tổng cục Thống kê	204	
6	203	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, dân tộc (Kinh và khác)	Năm	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê - Phối hợp: Bộ Y tế	205	Mục tiêu 4, chỉ tiêu 1
7	204	Tổng tỷ suất sinh	Dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Tổng cục Thống kê	207	
8	205	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản	Dân tộc (10 nhóm dân tộc), thành thị/nông thôn	5 Năm	Tổng cục Thống kê	209	Mục tiêu 4, chỉ tiêu 2
9	206	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, vùng	Năm	Tổng cục Thống kê	210	

Số thứ tự chi tiêu	Số thứ tự lĩnh vực	Tên lĩnh vực/chỉ tiêu	Phân tổ	Chu kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm	Mã số trong Hệ thống chi tiêu thống kê quốc gia	Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011-2020
1	2	3	4	5	6	7	8
10	207	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, vùng	Năm	Tổng cục Thống kê	211	
11	208	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Tổng cục Thống kê	213	
12	209	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2 năm	Tổng cục Thống kê	214	
13	210	Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai.	Nhóm tuổi, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, vùng, biện pháp tránh thai	Năm	- Chủ trì: Bộ Y tế (Tổng cục Dân số) - Phối hợp: Tổng cục Thống kê	216	
14	211	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	Giới tính, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, vùng, dân tộc (Kinh và khác)	Năm	- Chủ trì: Bộ Tư pháp - Phối hợp: Tổng cục Thống kê	217	
15	212	Tuổi trung bình khi sinh con lần đầu	Tỉnh/thành phố, thành thị/nông thôn, dân tộc (Kinh và khác)	Năm	Tổng cục Thống kê		
16	213	Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	Loại hộ, quy mô hộ, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Tổng cục Thống kê	202	
			Giới tính chủ hộ, mức sống	2 Năm	Tổng cục Thống kê		
	<b>III</b>	<b>Lao động, việc làm</b>					
17	301	Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ trang trại	Loại hình kinh tế, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn	2 Năm	Tổng cục Thống kê	320	Mục tiêu 2, chỉ tiêu 2

Số thứ tự chi tiêu	Số thứ tự lĩnh vực	Tên lĩnh vực/chi tiêu	Phân tử	Chu kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm	Mã số trong Hệ thống chi tiêu thống kê quốc gia	Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011-2020
1	2	3	4	5	6	7	8
18	302	Lực lượng lao động	Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, dân tộc (Kinh và khác)	Năm	Tổng cục Thống kê	301	
19	303	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Tổng cục Thống kê		
20	304	Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	Giới tính, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nghề nghiệp, vị thế việc làm, thành thị nông thôn, tỉnh/thành phố, khu vực chính thức/phi chính thức	Năm	Tổng cục Thống kê	302	
21	305	Tỷ lệ lao động làm việc theo số giờ trong tuần	Số giờ, giới tính, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Tổng cục Thống kê	304	
22	306	Số giờ làm việc bình quân 1 lao động trong tuần	Giới tính, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Tổng cục Thống kê	305	
23	307	Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo	Giới tính, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, trình độ chuyên môn, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Tổng cục Thống kê	306	Mục tiêu 2, chỉ tiêu 3
24	308	Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp	Giới tính, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, thời gian thất nghiệp, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, dân tộc (Kinh và khác)	Năm	Tổng cục Thống kê	307	
25	309	Số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm	Giới tính, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, thời gian thiếu việc làm, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Tổng cục Thống kê	308	
26	310	Số lao động được tạo việc làm	Giới tính, ngành kinh tế, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	309	Mục tiêu 2, chỉ tiêu 1

Số thứ tự chi tiêu	Số thứ tự lĩnh vực	Tên lĩnh vực/chỉ tiêu	Phân tử	Chu kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm	Mã số trong Hệ thống chi tiêu thống kê quốc gia	Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011-2020
1	2	3	4	5	6	7	8
27	311	Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng	Giới tính, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, khu vực thị trường	Năm	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	310	
28	312	Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật	Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, dân tộc (Kinh và khác)	Năm	Tổng cục Thống kê		Mục tiêu 2, chỉ tiêu 3
29	313	Thu nhập bình quân 1 lao động đang làm việc	Giới tính, nhóm tuổi, nghề nghiệp, ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Năm	Tổng cục Thống kê	312	
30	314	Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức	Vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc	Năm	- Chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Phối hợp: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc		Mục tiêu 2, chỉ tiêu 4
<b>IV Lãnh đạo - Quản lý</b>							
31	401	Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng	Cấp ủy, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn, tỉnh/thành phố	Đầu nhiệm kỳ	Ban Tổ chức Trung ương Đảng	315	Mục tiêu 1, chỉ tiêu 1
32	402	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội	Dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn	Đầu nhiệm kỳ	Văn phòng Quốc hội	316	Mục tiêu 1, chỉ tiêu 1
33	403	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân	Cấp hành chính, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn	Đầu nhiệm kỳ	Bộ Nội vụ	317	Mục tiêu 1, chỉ tiêu 1
34	404	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	Cấp hành chính, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn	Năm	Bộ Nội vụ	318	

Số thứ tự chi tiêu	Số thứ tự lĩnh vực	Tên lĩnh vực/chỉ tiêu	Phân tổ	Chu kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm	Mã số trong Hệ thống chi tiêu thống kê quốc gia	Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011-2020
1	2	3	4	5	6	7	8
35	405	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị- xã hội	Dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn	Năm	Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị- xã hội	319	
36	406	Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ	Năm	Bộ Nội vụ		Mục tiêu 1, chỉ tiêu 2
37	407	Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ	Cấp hành chính	Năm	Bộ Nội vụ		Mục tiêu 1, chỉ tiêu 2
38	408	Tỷ lệ cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị- xã hội có từ 30% nữ trở lên có cán bộ chủ chốt là nữ	Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị- xã hội	Năm	- Bộ Nội vụ, - Ban Tổ chức Trung ương Đảng, - Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Ban Tổ chức Trung ương Đảng		Mục tiêu 1, chỉ tiêu 3
39	409	Tỷ lệ nữ đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam	Trung ương/địa phương, tỉnh/thành phố	Năm	Trung ương Đảng		
		<b>V Giáo dục và Đào tạo</b>					
40	501	Số giáo viên, giảng viên	Loại hình, cấp học, giới tính, dân tộc, trình độ đào tạo, tỉnh/thành phố	Năm	- Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	1602 1605 1616 1619 1622 1625	

Số thứ tự chi tiêu	Số thứ tự lĩnh vực	Tên lĩnh vực/chi tiêu	Phân tử	Chu kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm	Mã số trong Hệ thống chi tiêu thống kê quốc gia	Mục tiêu, chi tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011-2020
1	2	3	4	5	6	7	8
41	502	Số học sinh, sinh viên, học viên	Loại hình, cấp học, giới tính, dân tộc, tỉnh/thành phố	Năm	- Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo	1603 1606 1613 1617 1620 1623 1626 1627	
42	503	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	Chung/đúng tuổi, cấp học, giới tính, dân tộc, tỉnh/thành phố	Năm	- Phối hợp: Tổng cục Thống kê	1609	
43	504	Tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp	Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố, dân tộc	Năm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1610	
44	505	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học	Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố, dân tộc	Năm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1611	
45	506	Tỷ lệ học sinh chuyển cấp	Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố, dân tộc	Năm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1611	
46	507	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban	Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố, dân tộc	Năm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1612	
47	508	Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học	Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố, dân tộc	Năm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1612	
48	509	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	Giới tính, nhóm tuổi, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2 năm	Tổng cục Thống kê	215	Mục tiêu 3, chi tiêu 1
49	510	Trình độ học vấn của dân số từ 15 tuổi trở lên	Giới tính, dân tộc, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2 năm	Tổng cục Thống kê		
50	511	Số năm đi học trung bình của dân số 15 tuổi trở lên	Giới tính, dân tộc, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2 năm	Tổng cục Thống kê		



Số thứ tự chi tiêu	Số thứ tự lĩnh vực	Tên lĩnh vực/chỉ tiêu	Phân tổ	Chu kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm	Mã số trong Hệ thống chi tiêu thống kê quốc gia	Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011-2020
1	2	3	4	5	6	7	8
51	512	Tỷ lệ nữ thạc sỹ, tiến sỹ	Thạc sỹ/tiến sỹ, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, dân tộc	2 năm	Tổng cục Thống kê		Mục tiêu 3, chỉ tiêu 2
	<b>VI</b>	<b>Khoa học và Công nghệ</b>					
52	601	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ	Giới tính, dân tộc, loại hình tổ chức, lĩnh vực khoa học, loại hình kinh tế, lĩnh vực hoạt động, lĩnh vực đào tạo, trình độ chuyên môn, chức danh	2 Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	1502	
53	602	Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Cấp đề tài, dự án, chương trình, lĩnh vực nghiên cứu, tình trạng tiến hành, nguồn và mức kinh phí thực hiện, giới tính chủ nhiệm đề tài	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	1503	
54	603	Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	Lĩnh vực khoa học, quốc tịch và giới tính của chủ văn bằng	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	1504	
55	604	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng	Loại giải thưởng, lĩnh vực khoa học, cá nhân (giới tính)/tập thể, quốc gia/quốc tế	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	1505	
	<b>VII</b>	<b>Văn hóa, Thông tin, Thể dục Thể thao</b>					
56	701	Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế	Loại huy chương, môn thể thao, tỉnh/thành phố, giới tính người đạt được huy chương	Năm	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1805	
57	702	Số vận động viên đẳng cấp cao	Giới tính, môn thể thao, tỉnh/thành phố	Năm	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch		
58	703	Số chương trình, số giờ chương trình, số giờ phát sóng chuyên mục phụ nữ và chuyên mục bình đẳng giới	Phát thanh/truyền hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, ngôn ngữ	Năm	Bộ Thông tin và Truyền thông		Mục tiêu 5, chỉ tiêu 1

Số thứ tự chi tiêu	Số thứ tự lĩnh vực	Tên lĩnh vực/chỉ tiêu	Phân tổ	Chu kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm	Mã số trong Hệ thống chi tiêu thống kê quốc gia	Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011-2020
1	2	3	4	5	6	7	8
59	704	Tỷ lệ đài phát thanh, truyền hình Trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới	Phát thanh/truyền hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, ngôn ngữ	Năm	Bộ Thông tin và Truyền thông		Mục tiêu 5, chỉ tiêu 2
60	705	Sử dụng thời gian	Giới tính, nhóm tuổi, loại hoạt động, tình trạng việc làm, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	5 Năm	Tổng cục Thống kê		Mục tiêu 6, chỉ tiêu 1
<b>VIII Y tế</b>							
61	801	Số nhân lực y tế	Loại hình, chuyên ngành, cấp quản lý, loại cơ sở, dân tộc, giới tính, trình độ, tỉnh/thành phố	Năm	Bộ Y tế	1702	
62	802	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Bộ Y tế	1705	
63	803	Tỷ lệ mắc, chết mười bệnh cao nhất tính trên 100.000 người dân	Bệnh, tỉnh/thành phố, giới tính	Năm	Bộ Y tế	1707	
64	804	Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc, chết do các loại bệnh có vắc xin tiêm chủng	Bệnh, giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Năm	Bộ Y tế	1709	
65	805	Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500gram	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, giới tính	2 Năm	Bộ Y tế	1710	
66	806	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	Mức độ suy dinh dưỡng, giới tính, dân tộc, nhóm tháng tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Bộ Y tế	1711	
67	807	Số ca mắc, số người chết do bệnh truyền nhiễm gây dịch	Loại bệnh, giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Năm	Bộ Y tế	1712	
68	808	Số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi có HIV	Tỉnh/thành phố	Năm	Bộ Y tế	1717	
69	809	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	Tỉnh/thành phố, thành thị/nông thôn	Năm	Bộ Y tế		Mục tiêu 4, chỉ tiêu 3

Số thứ tự chỉ tiêu	Số thứ tự lĩnh vực	Tên lĩnh vực/chỉ tiêu	Phân tổ	Chu kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm	Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011-2020		
1	2	3	4	5	6	7	8		
70	810	Tỷ lệ vị thành niên có thai	Tỉnh/thành phố	Năm	Bộ Y tế	1716	Mục tiêu 4, chỉ tiêu 4		
71	811	Tỷ lệ phá thai	Tỉnh/thành phố, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, tình trạng hôn nhân	Năm	Bộ Y tế				
72	812	Chỉ số cơ thể (BMI)	Giới tính, nhóm tuổi	5 năm	Bộ Y tế				
73	813	Tỷ lệ phụ nữ đẻ/sơ sinh được khám sau sinh trong vòng 42 ngày	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Bộ Y tế				
74	814	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván từ 2 mũi trở lên	Tỉnh/thành phố	Năm	Bộ Y tế				
75	815	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần trong 3 thời kỳ	Tỉnh/thành phố	Năm	Bộ Y tế				
76	816	Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS	Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Bộ Y tế				
77	817	Tỷ lệ nữ từ 15 tuổi trở lên được khám phụ khoa	Nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Bộ Y tế				
78	818	Tỷ lệ hộ có nước sạch, hố xí hợp vệ sinh	Giới tính chủ hộ	2 năm	Tổng cục Thống kê				
		<b>IX Đời sống gia đình</b>							
79	901	Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, giới tính, nhóm tuổi, loại hình bạo lực, dân tộc	Năm	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch				
80	902	Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình	Tỉnh/thành phố, giới tính, nhóm tuổi, loại hình bạo lực, mức sống	Năm	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch				
81	903	Số nạn nhân bạo lực được phát hiện được tư vấn về pháp lý và sức khỏe, được hỗ trợ và chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, loại hình bạo lực, giới tính, nhóm tuổi	Năm	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch			Mục tiêu 6, chỉ tiêu 2	

Số thứ tự chi tiêu	Số thứ tự lĩnh vực	Tên lĩnh vực/chỉ tiêu	Phân tử	Chu kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm	Mã số trong Hệ thống chi tiêu thống kê quốc gia	Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011-2020
1	2	3	4	5	6	7	8
82	904	Số lượng, tỷ lệ người gây bạo lực được phát hiện được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, loại hình bạo lực, giới tính	Năm	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch		Mục tiêu 6, chỉ tiêu 2
83	905	Tỷ lệ giấy chứng nhận sở hữu nhà, đất có cả tên vợ và chồng	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Bộ Tài nguyên và Môi trường		
84	906	Số cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình và địa chỉ tin cậy ở cộng đồng	Tỉnh/thành phố	Năm	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch		
85	907	Số trường hợp kết hôn dưới tuổi cho phép	Giới tính, tỉnh/thành phố, dân tộc	Năm	Bộ Tư pháp		
	X	<b>Bảo trợ và an toàn xã hội</b>					
86	1001	Số người khuyết tật	Dạng tật, mức độ, nguyên nhân, nhóm tuổi, giới tính, tỉnh/thành phố	5 năm	Tổng cục Thống kê	1718	
87	1002	Số người khuyết tật được trợ cấp	Loại hình trợ cấp, giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Năm	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	1719	
88	1003	Tỷ lệ dân số hút thuốc	Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, vùng	4 năm	Bộ Y tế	1720	
89	1004	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	Giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Năm	Bộ Công an	1714	
90	1005	Số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên, đột xuất	Nhóm đối tượng, tỉnh/thành phố, giới tính	Năm	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	1908	
91	1006	Số người phạm tội bị kết án	Tội danh, tỉnh/thành phố, giới tính, nhóm tuổi, nghề nghiệp	6 tháng, năm	Tòa án nhân dân tối cao	2005	
92	1007	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Đối tượng được trợ giúp, tỉnh/thành phố, giới tính	Năm	Bộ Tư pháp	2007	
93	1008	Số vụ buôn bán phụ nữ và trẻ em có hồ sơ quản lý	Địa bàn chuyển đến (nước ngoài/trong nước), tỉnh/thành phố, thành thị/nông thôn	Năm	Bộ Công an		

Số thứ tự chỉ tiêu	Số thứ tự lĩnh vực	Tên lĩnh vực/chỉ tiêu	Phân tổ	Chu kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm	Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011-2020
1	2	3	4	5	6	7	8
94	1009	Số phụ nữ và trẻ em bị buôn bán được phát hiện	Địa bàn chuyển đến (nước ngoài/trong nước), tỉnh/thành phố, thành thị/nông thôn, giới tính	Năm	Bộ Công an		
95	1010	Tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng	Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Bộ Công an, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội		Mục tiêu 6, chỉ tiêu 3
96	1011	Số trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi	Giới tính, tỉnh/thành phố, mồ côi cha, mồ côi mẹ, mồ côi cả cha lẫn mẹ	Năm	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội		
97	1012	Số phụ nữ làm mại dâm có hồ sơ quản lý	Tỉnh/thành phố	Năm	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội		
98	1013	Số người đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	Loại bảo hiểm, tỉnh/thành phố, khu vực việc làm chính thức/phi chính thức, giới tính	Năm	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	821	
99	1014	Số người được hưởng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	Loại bảo hiểm, tỉnh/thành phố, giới tính	Năm	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	822	
		<b>XI Năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới</b>					
100	1101	Tỷ lệ văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề BDG	Loại văn bản, cấp ban hành	Năm	Bộ Tư pháp		Mục tiêu 7, chỉ tiêu 1

Số thứ tự chỉ tiêu	Số thứ tự lĩnh vực	Tên lĩnh vực/chỉ tiêu	Phân tổ	Chu kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm	Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011-2020
1	2	3	4	5	6	7	8
101	1102	Tỷ lệ thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn kiến thức về giới	Bộ, ngành	Năm	- Chủ trì: Bộ Tư pháp. - Phối hợp: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội		Mục tiêu 7, chỉ tiêu 2
102	1103	Số lượng cán bộ làm công tác bình đẳng giới	Chuyên trách/kiêm nhiệm, cấp quản lý, giới tính	Năm	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội		Mục tiêu 7, chỉ tiêu 3
103	1104	Tỷ lệ lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới	Cấp quản lý	Năm	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội		
104	1105	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ	Cấp quản lý	Năm	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội		Mục tiêu 7, chỉ tiêu 4
105	1106	Tỷ lệ chi ngân sách cho các chương trình về giới	Tỉnh/thành phố, Bộ, ngành, các tổ chức chính trị- xã hội	Năm	Bộ Tài chính		